Unit 16. Do you have any pets?

SPEAKING

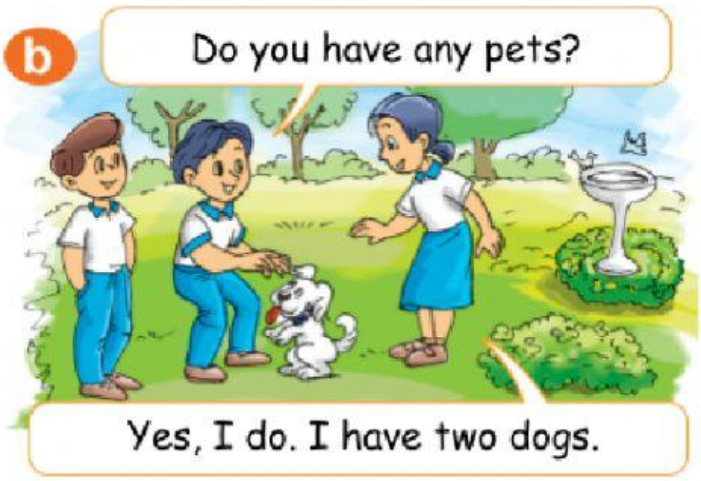
A. Conversations - Đoạn hội thoại

Act as…… | Đóng vai……

1.

Act as…..	*Mai:*	*Boy:*





2.

Act as…..	*Mai:*	*Nam:*
Nam:	Do you have any pets?	
Mai:	Yes, I do. I have three birds.	

3.

Act as…..	*Tom:*	*Quan:*
Quan:	Do you have any dogs?	
Tom:	No, I don't. But I have a bird.	

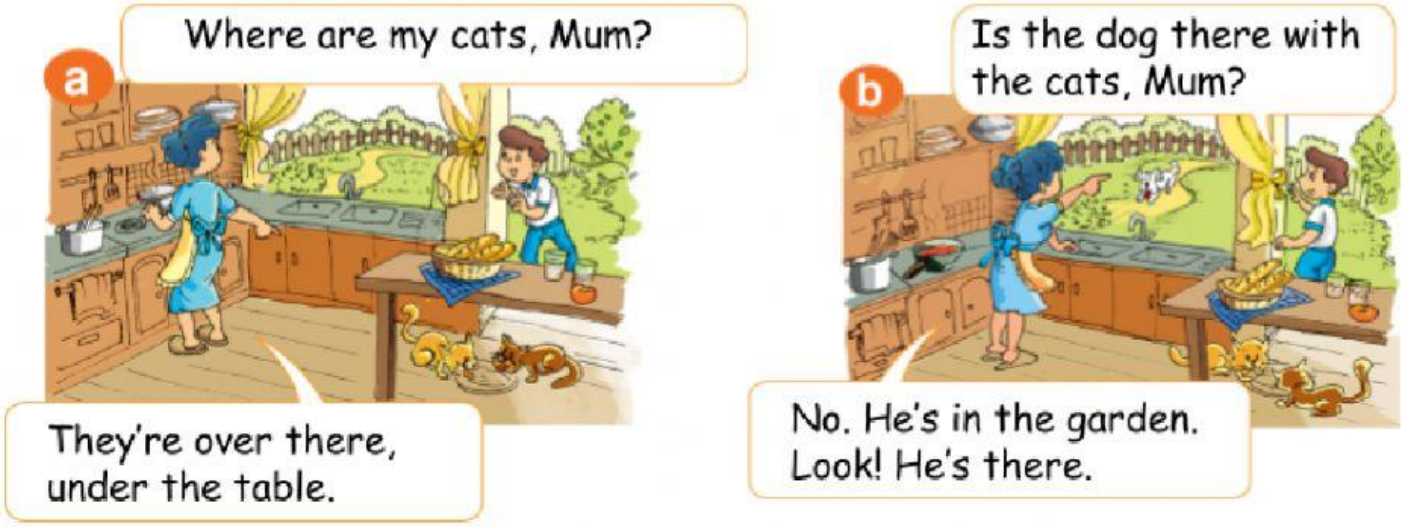
LIVEWORKSHEETS

4.

Act as…..	*Linda:*	*Nam:*
Nam:	Do you have any cats?	
Linda:	No, I don't. But I have a dog.	

5.

Act as…..	*Mum:*	*Nam:*



6.

Act as…..	*Peter:*	*Mai:*
Mai:	Do you have any pets?	
Peter:	Yes, I do. I have a cat, a dog and a parrot.	

7.

Act as…..	*Mum:*	*Phong:*
Phong:	Where's my cat, Mum?	
Mum:	It's here, on the bed.	

LIVEWORKSHEETS

8.

Act as.....	*Tony:*	*Nam:*
Nam:	Where is your dog?	
Tony:	It's under the table.	

9.

Act as…..	*Quan:*	*Linda:*
Linda:	I have two rabbits.	
Quan:	Where are they?	
Linda:	They're in the garden. Come and see them!	

10.

Hi! My name is Nam.
I have a lot of pets.
This is my cat.
It is on the bed.
And that is my dog.
It is there, under the table.
I also have two parrots and a rabbit.
They are all in the garden.

LIVEWORKSHEETS

11.

My name is Mai.
My friends and I have some pets.
Peter has a cat.
He keeps it in the house.
Phong has a dog.
He keeps it in the house too.
Nam has three goldfish. He keeps them in the fish tank.
Mary has two rabbits.
She keeps them in the garden.
Linda has a parrot.
She keeps it in a cage.
And I have a parrot.
I keep it in a cage too.

12.

Hi! My name is Mai.
I am eight years old.
I have a dog, two goldfish and two parrots.
This is my dog.
It is at the door.
These are my goldfish.
They are in the fish tank.
And those are my parrots.
They are in the cage.
I love my pets very much.

LIVEWORKSHEETS

*NOTE

• cute	dễ thương
• but	nhưng, nhưng mà
• over there	ở đằng kia
• but	nhưng, nhưng mà
• there	đó, ở đó
• with.....	với.....
• Look!	Nhìn kìa!
• here	đây, ở đây
• come	đến
• see	xem, nhìn, gặp, hiểu
• them	(đứng sau động từ) họ, chúng
• a lot of = lots of = many	nhiều
• also	cũng
• they	(làm chủ ngữ) chúng, họ
• all	tất cả
• in	ở, ở trong
• friend(s)	bạn, người bạn
• some	một số. một vài, một chút
• keep	giữ
• it	nó

LIVEWORKSHEETS

• house(s)	nhà, ngôi nhà
• .....too	cũng
• them	(đứng sau động từ) chúng, họ
• tank(s)	bể, thùng, xe tăng
• fish tank(s)	bể cá
• cage(s)	lồng, chuồng, cũi
• at.....	ở.....
• door	cửa, cánh cửa
• This is...../These are.....	Đây là.....
• That is...../Those are.....	Kia là.....
• love	yêu, thích
• very much	rất nhiều

LIVEWORKSHEETS